

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.757.717.632.927	1.501.804.754.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	348.300.598.638	313.509.353.245
1. Tiền	111		98.300.598.638	97.509.353.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	216.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		606.000.000.000	376.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	606.000.000.000	376.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.365.671.316	357.163.197.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	327.775.706.788	342.499.031.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.491.799.259	36.071.031.131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	46.774.379.683	40.155.872.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(93.166.393.496)	(92.052.916.048)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	426.402.903.423	453.880.133.640
1. Hàng tồn kho	141		428.876.252.678	456.353.482.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.473.349.255)	(2.473.349.255)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.648.459.550	1.252.070.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.831.509.569	1.252.070.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	4.816.949.981	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.191.233.540.616	1.348.102.393.552
II. Tài sản cố định	220		603.033.975.678	640.140.613.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	585.299.905.116	621.044.534.979
- Nguyên giá	222		1.759.251.727.961	1.745.318.766.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.173.951.822.845)	(1.124.274.231.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.734.070.562	19.096.078.095
- Nguyên giá	228		35.818.475.828	35.106.157.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.084.405.266)	(16.010.079.552)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.564.007.928	27.925.505.552
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.564.007.928	27.925.505.552
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	268.627.530.373	368.743.742.917
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.627.530.373	66.743.742.917
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	300.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		317.008.026.637	311.292.532.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	272.977.585.897	263.745.627.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	17.544.730.172	17.881.620.364
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.485.710.568	29.665.283.980
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.948.951.173.543	2.849.907.148.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		377.299.015.175	380.623.569.705
I. Nợ ngắn hạn	310		354.252.561.836	357.538.491.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	118.412.962.058	110.054.807.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.241.077.395	21.296.618.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	39.010.994.073	29.584.830.743
4. Phải trả người lao động	314		33.495.993.667	55.828.170.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	72.521.414.536	59.176.530.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.210.120.107	4.235.773.078
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.360.000.000	55.770.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	21.591.761.023
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		23.046.453.339	23.085.077.839
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.046.453.339	23.085.077.839
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.571.652.158.368	2.469.283.578.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.571.652.158.368	2.469.283.578.651
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.341.071.761.133	1.341.071.761.133
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		365.394.682.535	263.026.102.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		263.026.102.818	3.981.681.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.368.579.717	259.044.420.917
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.948.951.173.543	2.849.907.148.356

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.020.368.268.007	931.856.937.524	1.020.368.268.007	931.856.937.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	588.220.174	561.644.359	588.220.174	561.644.359
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.019.780.047.833	931.295.293.165	1.019.780.047.833	931.295.293.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	774.099.922.159	720.986.791.043	774.099.922.159	720.986.791.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		245.680.125.674	210.308.502.122	245.680.125.674	210.308.502.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	17.505.577.454	510.259.817	17.505.577.454	510.259.817
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.859.784.735	22.491.363.391	25.859.784.735	22.491.363.391
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.238.216	38.404.854	9.238.216	38.404.854
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(116.212.544)	0	(116.212.544)	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	88.460.624.270	57.238.319.168	88.460.624.270	57.238.319.168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.904.555.316	17.451.396.149	20.904.555.316	17.451.396.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.844.526.263	113.637.683.231	127.844.526.263	113.637.683.231
12. Thu nhập khác	31	VI.8	168.030.249	218.262.115	168.030.249	218.262.115
13. Chi phí khác	32	VI.9	22.778.730	3.883.192	22.778.730	3.883.192
14. Lợi nhuận khác	40		145.251.519	214.378.923	145.251.519	214.378.923
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.989.777.782	113.852.062.154	127.989.777.782	113.852.062.154
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	25.284.307.874	23.501.322.709	25.284.307.874	23.501.322.709
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	336.890.191	(731.122.434)	336.890.191	(731.122.434)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		102.368.579.717	91.081.861.879	102.368.579.717	91.081.861.879
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		102.368.579.717	91.081.861.879	102.368.579.717	91.081.861.879
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.251	1.113	1.251	1.113
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.251	1.113	1.251	1.113

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.989.777.782	113.852.062.154
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	51.773.222.059	45.038.186.897
- Các khoản dự phòng	03	1.113.477.448	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.351.314.839)	(530.090.930)
- Chi phí đi vay	06	9.238.216	38.404.854
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	163.534.400.666	158.398.562.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.740.131.469)	(33.557.494.441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.656.803.629	68.843.941.643
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	45.328.578.342	(63.559.303.532)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.811.397.410)	(19.169.219.379)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(64.858.183)	(219.310.075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.750.425.027)	(31.736.929.643)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.591.761.023)	(23.480.231.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162.561.209.525	55.520.016.259
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.688.931.817)	(9.451.124.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(22.347.154)	45.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(130.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.351.314.839	484.636.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.359.964.132)	(8.921.033.080)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90.000.000	50.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(1.460.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(410.000.000)	(1.410.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	34.791.245.393	45.188.983.179
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	313.509.353.245	412.303.012.109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	348.300.598.638	457.491.995.288

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh – chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 41 – 50 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	837.035.403	380.784.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.463.563.235	97.128.568.432
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	250.000.000.000	216.000.000.000
Cộng	348.300.598.638	313.509.353.245

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	606.000.000.000	606.000.000.000	376.000.000.000	376.000.000.000
Ngắn hạn	606.000.000.000	606.000.000.000	376.000.000.000	376.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	606.000.000.000	606.000.000.000	376.000.000.000	376.000.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	66.627.530.373		66.743.742.917	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	12.027.530.373	29,05%	12.143.742.917	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	47.181.376.147	46.896.846.297
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	16.993.660.813	23.667.461.200
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	263.600.669.828	271.934.723.754
Cộng	<u>327.775.706.788</u>	<u>342.499.031.251</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	5.147.802.162	7.722.995.662
Công ty CP TM - DV SEATECCO	4.092.304.590	4.092.304.590
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	7.836.595.164	4.274.633.177
Itochu Corp J373		3.817.618.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	36.415.097.343	16.163.479.502
Cộng	<u>53.491.799.259</u>	<u>36.071.031.131</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.361.565.680	945.407.915
Ký cược, ký quỹ	16.042.649.766	23.157.802.888
Phải thu khác	29.370.164.237	16.052.661.309
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	1.090.931.260	1.086.246.820
- Các khoản phải thu khác	28.279.232.977	14.966.414.489
Cộng	<u>46.774.379.683</u>	<u>40.155.872.112</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	126.305.686.518	(93.166.393.496)	127.944.415.016	(92.052.916.048)
Cộng	126.305.686.518	(93.166.393.496)	127.944.415.016	(92.052.916.048)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2020	01/01/2020
Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	490.179.082	490.179.082

8. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.829.910.560	-	4.396.173.600	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	161.452.840.053	-	176.382.294.221	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.422.891.874	-	2.446.198.848	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.935.769.207	-	39.851.351.176	-
Thành phẩm tồn kho	175.478.589.818	(2.473.349.255)	179.456.925.279	(2.473.349.255)
Hàng hoá tồn kho	43.756.251.167	-	51.347.190.517	-
Cộng	428.876.252.678	(2.473.349.255)	453.880.133.640	(2.473.349.255)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	505.085.601.651	1.195.692.848.392	36.716.695.208	7.823.621.194	1.745.318.766.445
Số tăng trong kỳ	-	12.521.027.636	-	1.455.586.000	13.976.613.636
- Mua sắm mới	-	12.521.027.636	-	1.455.586.000	13.976.613.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản học	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	43.652.120	-	-	43.652.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	43.652.120	-	-	43.652.120
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	505.085.601.651	1.208.170.223.908	36.716.695.208	9.279.207.194	1.759.251.727.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	262.114.251.564	829.171.797.188	27.485.411.386	5.502.771.328	1.124.274.231.466
Số tăng trong quý	17.304.862.833	31.462.689.623	845.422.698	85.921.191	49.698.896.345
- Khấu hao trong kỳ	17.304.862.833	31.462.689.623	845.422.698	85.921.191	49.698.896.345
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	21.304.966	-	-	21.304.966
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.304.966	-	-	21.304.966
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	279.419.114.397	860.613.181.845	28.330.834.084	5.588.692.519	1.173.951.822.845
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	242.971.350.087	366.521.051.204	9.231.283.822	2.320.849.866	621.044.534.979
Tại ngày cuối kỳ	225.666.487.254	347.557.042.063	8.385.861.124	3.690.514.675	585.299.905.116

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

613.091.783.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	25.535.492.897	35.106.157.647
Số tăng trong kỳ	-	712.318.181	712.318.181
- Mua sắm mới		712.318.181	712.318.181
Số giảm trong quý		-	-
Số dư cuối quý	9.570.664.750	26.247.811.078	35.818.475.828
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.524.433.161	12.485.646.391	16.010.079.552
- Khấu hao trong kỳ	- 18.222.544	2.092.548.258	2.074.325.714
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn			-
Số dư cuối quý	3.506.210.617	14.578.194.649	18.084.405.266
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	6.046.231.589	13.049.846.506	19.096.078.095
Tại ngày cuối kỳ	6.064.454.133	11.669.616.429	17.734.070.562

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang	2.564.007.928	27.925.505.552
Trong đó:		
Mua sắm tài sản cố định	2.564.007.928	26.101.229.177
Xây dựng cơ bản	-	1.824.276.375
Cộng	2.564.007.928	27.925.505.552

12. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>6.831.509.569</i>	<i>1.252.070.391</i>
Chi phí chờ phân bổ	6.831.509.569	1.252.070.391
<i>b) Dài hạn</i>	<i>272.977.585.897</i>	<i>263.745.627.665</i>
Chi phí chờ phân bổ	272.977.585.897	263.745.627.665
Cộng	279.809.095.466	264.997.698.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	55.770.000.000	55.770.000.000	90.000.000	500.000.000	55.360.000.000	55.360.000.000
Cộng	55.770.000.000	55.770.000.000	90.000.000	500.000.000	55.360.000.000	55.360.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	55.278.256.000	55.278.256.000	55.476.652.000	55.476.652.000
Phải trả cho các đối tượng khác	63.134.706.058	63.134.706.058	54.578.155.786	54.578.155.786
Cộng	118.412.962.058	118.412.962.058	110.054.807.786	110.054.807.786

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.792.141.515	9.077.373.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.165.569.369	17.631.686.522
Thuế thu nhập cá nhân	53.283.189	2.875.770.454
Cộng	39.010.994.073	29.584.830.743

16. Chi phí phải trả

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách	58.920.057.124	58.920.057.124	45.519.552.670	45.519.552.670
Chi phí lãi vay	69.313.167	69.313.167	124.933.134	124.933.134
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.365.000.000	2.365.000.000	2.365.000.000	2.365.000.000
Chi phí khác	11.167.044.245	11.167.044.245	11.167.044.245	11.167.044.245
Cộng	72.521.414.536	72.521.414.536	59.176.530.049	59.176.530.049

17. Phải trả khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	260.235.820	260.235.820	272.721.320	272.721.320
Bảo hiểm	-	-	2.389.404	2.389.404
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.206.196.059	3.206.196.059	3.216.974.126	3.216.974.126
Cộng	4.210.120.107	4.210.120.107	4.235.773.078	4.235.773.078

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.544.730.172	17.881.620.364
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.544.730.172	17.881.620.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.279.666.344.571	44.983.552.000	308.800.462.463	2.453.652.521.734
- Lãi trong năm trước					422.766.296.917	422.766.296.917
- Phân phối lợi nhuận năm 2018					(468.540.656.562)	(468.540.656.562)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			61.405.416.562		(61.405.416.562)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(34.484.917.000)	(34.484.917.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng					-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019					(163.721.876.000)	(163.721.876.000)
					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	263.026.102.818	2.469.283.578.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	263.026.102.818	2.469.283.578.651
- Lãi trong kỳ					102.368.579.717	102.368.579.717
- Phân phối lợi nhuận năm 2019					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						-
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu						-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
+ Thương cho HDQT và BKS						-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020					-	-
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển						-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
+ Chia cổ tức năm 2019						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	365.394.682.535	2.571.652.158.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
The Nawaplastic Industries Co.,Ltd	445.259.110.000	54,39%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	373.350.270.000	45,61%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	-	-
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	-	-
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.020.368.268.007	1.020.368.268.007
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	969.936.287.799	969.936.287.799
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	50.430.580.208	50.430.580.208
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.400.000	1.400.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	588.220.174	588.220.174
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.434.000	1.434.000
- Hàng bán bị trả lại	586.786.174	586.786.174
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.019.780.047.833	1.019.780.047.833
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	969.607.826.670	969.607.826.670
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	50.172.221.163	50.172.221.163
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	724.206.210.789	724.206.210.789
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	49.893.711.370	49.893.711.370
Cộng	774.099.922.159	774.099.922.159
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.467.527.383	17.467.527.383
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.300.154	17.300.154
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	20.749.917	20.749.917
Cộng	17.505.577.454	17.505.577.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	9.238.216	9.238.216
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.708.387	10.708.387
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	25.839.838.132	25.839.838.132
Lỗi do bán chứng khoán	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lãi chậm thanh toán	-	-
Lỗi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	25.859.784.735	25.859.784.735

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.731.970.953	5.731.970.953
Chi phí vật liệu, bao bì	2.626.310.687	2.626.310.687
Chi phí khấu hao TSCĐ	846.898.683	846.898.683
Chi phí chiết khấu bán hàng	59.319.196.208	59.319.196.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.987.167.113	8.987.167.113
Chi phí bằng tiền khác	10.949.080.626	10.949.080.626
Cộng	88.460.624.270	88.460.624.270

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	10.269.182.113	10.269.182.113
Chi phí vật liệu quản lý	496.104.872	496.104.872
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.796.918.907	1.796.918.907
Thuế, phí và lệ phí	953.785.559	953.785.559
Chi phí dự phòng	1.113.477.448	1.113.477.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.126.496.963	3.126.496.963
Chi phí bằng tiền khác	3.148.589.454	3.148.589.454
Cộng	20.904.555.316	20.904.555.316

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Bán phế liệu	-	-
Các khoản khác	168.030.249	168.030.249
Cộng	168.030.249	168.030.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này.
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.347.154	22.347.154
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	-
Khác	431.576	431.576
Cộng	22.778.730	22.778.730

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.284.307.874	25.284.307.874

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	916.554.459	916.554.459
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.253.444.650)	(1.253.444.650)
Cộng	(336.890.191)	(336.890.191)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.368.579.717	102.368.579.717
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.368.579.717	102.368.579.717
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.251	1.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	632.642.445.914	632.642.445.914
Chi phí nhân công	76.901.838.960	76.901.838.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.773.222.059	51.773.222.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.955.841.824	41.955.841.824
Chi phí bằng tiền khác	75.295.045.191	75.295.045.191
Cộng	878.568.393.947	878.568.393.947

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm, hàng hóa	35.994.021.923
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm, hàng hóa	5.869.304.336

Cho đến ngày 31/03/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa	20.199.104.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2019:	91.081.861.879
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2020:	102.368.579.717
Chênh lệch	11.286.717.838
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	12%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2020 tăng 12% so với quý 1/2019 chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 11 tỷ

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020